NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2018/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về giám sát các hệ thống thanh toán

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về giám sát các hệ thống thanh toán.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thanh toán là hệ thống bao gồm các phương tiện thanh toán, các quy định, quy trình, thủ tục, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tổ chức vận hành và các thành viên tham gia để xử lý, bù trừ, quyết toán các giao dịch thanh toán phát sinh giữa các thành viên tham gia.

2. Hệ thống thanh toán quan trọng là hệ thống thanh toán có vai trò chủ đạo trong việc phục vụ nhu cầu thanh toán của các chủ thể trong nền kinh tế, có khả năng phát sinh rủi ro hệ thống, đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:

a) Là hệ thống thanh toán duy nhất hoặc chiếm tỷ trọng lớn trên tổng giá trị thanh toán so với các hệ thống thanh toán cùng loại; hoặc

b) Là hệ thống xử lý các giao dịch thanh toán giá trị cao; hoặc

c) Là hệ thống được sử dụng để quyết toán cho các hệ thống thanh toán khác hoặc cho các giao dịch trên thị trường tài chính.

Các hệ thống thanh toán quan trọng quy định tại Thông tư này bao gồm: Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia; Hệ thống thanh toán ngoại tệ (do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vận hành); hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán; hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính.

3. Tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng (sau đây gọi là tổ chức vận hành) là đơn vị trực tiếp vận hành hệ thống thanh toán quan trọng.

4. Ngân hàng quyết toán là ngân hàng mở tài khoản thanh toán cho các thành viên tham gia hệ thống thanh toán để thực hiện quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh giữa các thành viên này trong hệ thống thanh toán.

5. Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn, mặc dù có thể thực hiện nghĩa vụ đó vào một thời điểm trong tương lai.

6. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn và vào bất kỳ thời điểm nào trong tương lai.

7. Rủi ro hệ thống là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn dẫn đến việc các thành viên tham gia khác cũng không thể thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, có thể lan truyền rủi ro đến các hệ thống thanh toán khác.

8. Rủi ro quyết toán là rủi ro phát sinh khi việc quyết toán nghĩa vụ giữa các thành viên tham gia hệ thống thanh toán không được diễn ra hoặc diễn ra không đúng thời điểm được quy định tại quy trình quản lý, vận hành của hệ thống thanh toán.

9. Rủi ro vận hành là rủi ro phát sinh làm gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống thanh toán do lỗi phần cứng, phần mềm, hệ thống đường truyền thông, do lỗi của con người hoặc do sự cố bên ngoài tác động.

10. Giám sát các hệ thống thanh toán là việc thực hiện theo dõi hoạt động của các hệ thống thanh toán, đánh giá các hệ thống thanh toán và đưa ra cảnh báo, khuyến nghị nếu cần thiết.

11. Đơn vị giám sát là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) được giao nhiệm vụ giám sát các hệ thống thanh toán.

12. Thanh toán kèm thanh toán (payment versus payment - PVP) là cơ chế quyết toán trong hệ thống thanh toán ngoại tệ để đảm bảo việc chuyển một đồng tiền được diễn ra khi và chỉ khi một hoặc một số đồng tiền khác được chuyển trên cơ sở tỷ giá được các bên tham gia giao dịch thống nhất.

13. Thanh toán kèm chuyển giao (delivery versus payment - DVP) là cơ chế quyết toán trong các giao dịch chứng khoán để đảm bảo việc chuyển giao chứng khoán được diễn ra khi và chỉ khi việc chuyển tiền mua chứng khoán được thực hiện.

Điều 4. Mục tiêu giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng

1. Đảm bảo tính an toàn, ổn định và hiệu quả của các hệ thống thanh toán quan trọng.

2. Đảm bảo việc tuân thủ quy định pháp luật có liên quan đến các hệ thống thanh toán quan trọng.

3. Phát hiện kịp thời và cảnh báo tổ chức vận hành nhằm giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống thanh toán quan trọng.

4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán, tăng cường niềm tin của khách hàng vào các dịch vụ thanh toán.

Điều 5. Hoạt động giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng

Đơn vị giám sát thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng với những nội dung được quy định tại Chương II Thông tư này thông qua các hoạt động như sau:

1. Theo dõi hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng thông qua việc:

a) Thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu từ các nguồn sau:

(i) Các báo cáo theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ báo cáo, thống kê đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Số liệu hoạt động của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được thu thập, khai thác từ các hệ thống thông tin có liên quan của Ngân hàng Nhà nước;

(iii) Các báo cáo khác của tổ chức vận hành theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

(iv) Báo cáo đánh giá Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, được Đơn vị giám sát thực hiện 03 năm một lần;

(v) Công cụ, phần mềm giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng của Ngân hàng Nhà nước;

(vi) Tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập thông qua hoạt động kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức vận hành theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(vii) Thông tin liên quan đến các hệ thống thanh toán quan trọng được phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng;

(viii) Thông tin do các cơ quan có thẩm quyền khác cung cấp;

(ix) Thông tin phản hồi của các thành viên tham gia hệ thống thanh toán quan trọng và khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán;

(x) Các nguồn thông tin khác nhằm giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng;

b) So sánh, đối chiếu, kiểm tra tính chính xác của số liệu:

(i) So sánh, đối chiếu các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được với các dữ liệu lịch sử để phát hiện các trường hợp có biến động bất thường;

(ii) So sánh, đối chiếu tài liệu, thông tin, dữ liệu từ các nguồn khác nhau theo quy định tại điểm a khoản này nhằm đảm bảo tính nhất quán;

(iii) Nhận định, đánh giá về tính hợp lý của tài liệu, thông tin, dữ liệu, trường hợp phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp, yêu cầu tổ chức vận hành báo cáo giải trình kịp thời và gửi lại thông tin chính xác;

c) Tổng hợp, phân tích các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, so sánh, đối chiếu, kiểm tra theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng

Căn cứ trên các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập theo quy định tại khoản 1 Điều này, Đơn vị giám sát thực hiện đánh giá đối với từng hệ thống thanh toán quan trọng và xây dựng báo cáo giám sát trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

a) Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng đầu năm, năm đối với Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm, năm đối với hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính;

c) Báo cáo đột xuất về các rủi ro, sự cố phát sinh của các hệ thống thanh toán quan trọng.

3. Cảnh báo, khuyến nghị

Trường hợp Đơn vị giám sát phát hiện các vấn đề rủi ro tiềm ẩn có nguy cơ ảnh hưởng đến hoạt động an toàn, ổn định của hệ thống thanh toán quan trọng hoặc dẫn đến việc các tổ chức vận hành không tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến hệ thống thanh toán quan trọng, Đơn vị giám sát báo cáo, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản cảnh báo, khuyến nghị đối với tổ chức vận hành.

Điều 6. Kiểm tra tại chỗ

1. Đơn vị giám sát trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chủ trương thành lập đoàn kiểm tra để tiến hành kiểm tra tại địa điểm làm việc của tổ chức vận hành trong trường hợp Đơn vị giám sát phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu do tổ chức vận hành cung cấp bị thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp nhưng chưa khắc phục hoặc phát hiện những vấn đề có liên quan đến rủi ro cần thu thập thêm tài liệu, thông tin, dữ liệu.

2. Tùy theo nội dung và tính chất vụ việc, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành phần, thời hạn làm việc của đoàn kiểm tra.

3. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản tới tổ chức vận hành ít nhất trước 05 ngày làm việc, trong đó nêu rõ nội dung, thời gian, địa điểm và thành phần tham gia đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức vận hành phải chuẩn bị đầy đủ nội dung phục vụ việc kiểm tra; cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu báo cáo và quyền truy cập vào hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ việc kiểm tra; giải trình, làm rõ các nội dung thông tin, báo cáo khi có yêu cầu.

5. Đoàn kiểm tra tiến hành lập biên bản làm việc và ký xác nhận giữa đại diện đoàn kiểm tra và tổ chức vận hành.

6. Đoàn kiểm tra báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả kiểm tra trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc kiểm tra.

Điều 7. Báo cáo, cung cấp thông tin

1. Tổ chức vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước về hệ thống thanh toán do mình vận hành như sau:

a) Báo cáo số liệu hoạt động của hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm, năm về tình hình vận hành hệ thống thanh toán quan trọng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thông báo cho Đơn vị giám sát ngay sau khi phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động của hệ thống thanh toán quá 30 phút để nắm bắt và theo dõi tình hình xử lý sự cố; gửi thông báo sự cố theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày khắc phục xong sự cố;

d) Báo cáo đánh giá hệ thống thanh toán theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo này được thực hiện 03 năm một lần theo phương pháp thực hiện, các tiêu chuẩn áp dụng và thời hạn gửi báo cáo được quy định trong văn bản yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến những thay đổi về tính năng của hệ thống thanh toán, các quy trình, thủ tục nội bộ của hệ thống thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi có sự thay đổi;

e) Phương thức báo cáo quy định tại điểm a và điểm b khoản này như sau:

(i) Báo cáo điện tử thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin, có chữ ký điện tử của người đại diện hợp pháp của tổ chức báo cáo theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc tệp do Ngân hàng Nhà nước quy định;

(ii) Báo cáo bằng văn bản (giấy) trong trường hợp không thực hiện được báo cáo thông qua hệ thống báo cáo điện tử, có chữ ký của người đại diện hợp pháp của tổ chức báo cáo;

g) Định kỳ và thời hạn báo cáo quy định tại điểm a và điểm b khoản này như sau:

(i) Kỳ báo cáo ngày được xác định theo ngày làm việc; các tổ chức vận hành gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

(ii) Kỳ báo cáo tháng được tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng; các tổ chức vận hành gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

(iii) Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6; các tổ chức vận hành gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

(iv) Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; các tổ chức vận hành gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Tổ chức vận hành Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia có trách nhiệm cung cấp thông tin như sau:

a) Thông báo cho Đơn vị giám sát ngay sau khi phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia quá 30 phút để nắm bắt và theo dõi tình hình xử lý sự cố; gửi thông báo sự cố theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày khắc phục xong sự cố;

b) Xây dựng công cụ, phần mềm để Đơn vị giám sát thực hiện truy cập từ xa vào Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia nhằm theo dõi trực tuyến hoạt động của Hệ thống này trên nguyên tắc đảm bảo tính an toàn, bảo mật thông tin và không làm gián đoạn, ảnh hưởng đến tốc độ xử lý của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia, trong đó:

(i) Cho phép truy cập đầy đủ danh sách và thông tin cơ bản của các thành viên tham gia Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia;

(ii) Cho phép giám sát tình trạng hoạt động của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia;

(iii) Cho phép truy cập thông tin cảnh báo về các hoạt động bất thường của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia;

(iv) Cho phép truy cập thông tin về tình hình thanh khoản của từng thành viên tham gia, bao gồm thông tin về số dư tài khoản thanh toán, hạn mức nợ ròng, hạn mức thấu chi của các thành viên tham gia, các thành viên tham gia có dấu hiệu gặp

khó khăn thanh khoản (có giao dịch chưa được xử lý do thiếu số dư, thiếu hụt khả năng thanh toán trong quyết toán bù trừ, có giao dịch bị hủy cuối ngày do thiếu số dư), các thành viên tham gia phát sinh yêu cầu hỗ trợ thanh khoản.

Chương II
NỘI DUNG GIÁM SÁT CÁC HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

Điều 8. Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia

1. Tình hình hoạt động chung của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia, bao gồm thông tin về thời gian hoạt động, tình hình thành viên tham gia, tình hình giao dịch thanh toán của từng dịch vụ được cung ứng (dịch vụ thanh toán giá trị cao, dịch vụ thanh toán giá trị thấp, dịch vụ thanh toán ngoại tệ, dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống thanh toán khác).

2. Tình hình rủi ro phát sinh và quản trị rủi ro đối với rủi ro vận hành, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro quyết toán của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia.

3. Việc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến quản lý, vận hành Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia.

4. Những thay đổi trong hoạt động của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia, bao gồm những thay đổi về tính năng của hệ thống, quy trình, thủ tục nội bộ của hệ thống.

Điều 9. Hệ thống thanh toán ngoại tệ

1. Tình hình hoạt động chung của hệ thống thanh toán ngoại tệ, bao gồm tình hình thành viên tham gia, tình hình giao dịch thanh toán.

2. Tình hình rủi ro phát sinh và quản trị rủi ro đối với rủi ro vận hành, rủi ro thanh khoản, rủi ro quyết toán của hệ thống thanh toán ngoại tệ.

3. Việc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến quản lý, vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ.

4. Những thay đổi trong hoạt động của hệ thống thanh toán ngoại tệ, bao gồm những thay đổi về tính năng của hệ thống, quy trình, thủ tục nội bộ của hệ thống.

Điều 10. Hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán

1. Tình hình hoạt động chung của hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, bao gồm tình hình thành viên tham gia, tình hình giao dịch thanh toán.

2. Tình hình rủi ro phát sinh và quản trị rủi ro đối với rủi ro vận hành, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro quyết toán của hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán.

3. Việc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến quản lý, vận hành hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán.

4. Những thay đổi trong hoạt động của hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, bao gồm những thay đổi về tính năng của hệ thống, quy trình, thủ tục nội bộ của hệ thống.

Điều 11. Hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính

1. Tình hình hoạt động chung của hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính, bao gồm tình hình thành viên tham gia, tình hình giao dịch của từng dịch vụ được cung ứng.

2. Tình hình rủi ro phát sinh và quản trị rủi ro đối với rủi ro vận hành, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro quyết toán của hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính.

3. Việc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến quản lý, vận hành hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính.

4. Những thay đổi trong hoạt động của hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính, bao gồm những thay đổi về tính năng của hệ thống, quy trình, thủ tục nội bộ của hệ thống.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CÁC HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

Điều 12. Trách nhiệm của Vụ Thanh toán

1. Thực hiện trách nhiệm của Đơn vị giám sát đối với các hệ thống thanh toán quan trọng theo quy định tại Thông tư này.

2. Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin xây dựng hệ thống báo cáo điện tử để tiếp nhận, tổng hợp, khai thác và lưu trữ các số liệu báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

3. Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin xây dựng công cụ để thu thập, khai thác số liệu hoạt động của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia

theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này từ các hệ thống thông tin có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước văn bản yêu cầu tổ chức vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính thực hiện báo cáo đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng.

5. Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước xây dựng báo cáo đánh giá Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia theo quy định tại điểm a (iv) khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

6. Cung cấp thông tin cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc hành vi vi phạm quy định pháp luật về việc tổ chức, vận hành hệ thống thanh toán quan trọng của tổ chức vận hành.

Điều 13. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin

1. Thông báo kết quả cho Vụ Thanh toán trong trường hợp thực hiện kiểm tra, theo dõi việc thực hiện và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành liên quan tới điều kiện hạ tầng kỹ thuật của các tổ chức vận hành, việc đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin phục vụ việc vận hành hệ thống thanh toán quan trọng.

2. Phối hợp với Vụ Thanh toán tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính khi có yêu cầu.

3. Đầu mối, phối hợp với Vụ Thanh toán xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống báo cáo điện tử để tiếp nhận, tổng hợp, khai thác và lưu trữ các số liệu báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

4. Đầu mối, phối hợp với Vụ Thanh toán xây dựng công cụ để thu thập, khai thác số liệu hoạt động của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này từ các hệ thống thông tin có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

5. Phối hợp với Vụ Thanh toán và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước xây dựng báo cáo đánh giá Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Thông tư này.

6. Cung cấp thông tin về Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Cung cấp cho Đơn vị giám sát danh sách các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên tham gia hệ thống thanh toán quan trọng bị áp dụng can thiệp sớm hoặc có quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt.

2. Tiếp nhận thông tin do Vụ Thanh toán cung cấp theo quy định tại khoản 6 Điều 12 và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Vụ Thanh toán tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức vận hành khi có yêu cầu.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính

1. Thực hiện các trách nhiệm của tổ chức vận hành quy định tại Thông tư này.

2. Phối hợp với Đơn vị giám sát xây dựng công cụ, phần mềm giám sát trực tuyến chung theo yêu cầu thực tế giám sát của Ngân hàng Nhà nước khi có yêu cầu.

3. Cử cán bộ đầu mối chịu trách nhiệm phối hợp với Đơn vị giám sát trong việc báo cáo, cung cấp thông tin và xử lý các rủi ro, sự cố phát sinh; thông báo kịp thời cho Đơn vị giám sát khi có sự thay đổi về cán bộ đầu mối này.

4. Triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ngân hàng Nhà nước và báo cáo việc thực hiện cho Đơn vị giám sát.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Kim Anh

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về giám sát các hệ thống thanh toán)

SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG QUỐC GIA

1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ dữ liệu
1.1. Thông tin thành viên		
G-1 Thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị cao	Số lượng thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị cao.	Tháng
G-2 Đơn vị thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị cao	Số lượng đơn vị thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị cao.	Tháng
G-3 Thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị thấp	Số lượng thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị thấp.	Tháng
G-4 Đơn vị thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị thấp	Số lượng đơn vị thành viên trực tiếp tham gia thanh toán giá trị thấp.	Tháng
G-5 Thành viên trực tiếp tham gia thanh toán ngoại tệ	Số lượng thành viên trực tiếp tham gia thanh toán ngoại tệ.	Tháng
G-6 Đơn vị thành viên trực tiếp tham gia thanh toán ngoại tệ	Số lượng đơn vị thành viên trực tiếp tham gia thanh toán ngoại tệ.	Tháng
G-7 Thành viên trực tiếp tham gia thanh toán trái phiếu Chính phủ	Số lượng thành viên trực tiếp tham gia thanh toán trái phiếu Chính phủ.	Tháng
G-8 Thành viên trực tiếp có giao dịch tại các hệ thống thanh toán khác được quyết toán qua Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia	Số lượng thành viên trực tiếp có giao dịch tại các hệ thống thanh toán khác được quyết toán qua Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia.	Tháng
G-9 Thành viên gián tiếp	Số lượng thành viên gián tiếp.	Tháng

1.2. Thời gian hoạt động		
G-10 Thời điểm bắt đầu xử lý đầu ngày	Thời điểm hệ thống bắt đầu được khởi động.	Ngày
G-11 Thời điểm hoàn thành xử lý đầu ngày	Thời điểm hệ thống hoàn thành việc cấp số dư đầu ngày, hạn mức thấu chi đầu ngày cho các thành viên tham gia và hệ thống trong tình trạng sẵn sàng giao dịch.	Ngày
G-12 Thời điểm thực hiện quyết toán cho các hệ thống khác	Thời điểm hệ thống nhận kết quả xử lý bù trừ từ các hệ thống khác và thực hiện việc hạch toán trên tài khoản của các thành viên.	Ngày
G-13 Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp	Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp để thực hiện xử lý bù trừ và quyết toán giao dịch.	Ngày
G-14 Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao	Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao để thực hiện xử lý đối chiếu cuối ngày.	Ngày
G-15 Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày	Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày.	Ngày
1.3. Tình hình giao dịch		
1.3.1. Dịch vụ thanh toán giá trị cao		
G-16 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-17 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-18 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-19.	Tháng

G-19 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-18.	Tháng
G-20 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày
G-21 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày
G-22 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-23.	Ngày
G-23 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-22.	Ngày
1.3.2. Dịch vụ thanh toán giá trị thấp		
G-24 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-25 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-26 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-27.	Tháng
G-27 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-26.	Tháng
G-28 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày

G-29 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày
G-30 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-31.	Ngày
G-31 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-30.	Ngày
1.3.3. Dịch vụ thanh toán ngoại tệ		
G-32 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-33 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-34 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-35.	Tháng
G-35 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-34.	Tháng
G-36 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày
G-37 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày

G-38 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-39.	Ngày
G-39 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-38.	Ngày
1.3.4. Giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ		
G-40 Số lượng giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ	Số lượng giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-41 Giá trị giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ	Giá trị giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
1.3.5. Dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống khác (thống kê theo từng hệ thống)		
G-42 Số lượng giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác	Số lượng giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-43 Giá trị giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác	Giá trị giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
1.3.6. Giao dịch toàn hệ thống		
G-44 Số lượng giao dịch toàn hệ thống	Số lượng giao dịch của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-45 Giá trị giao dịch toàn hệ thống	Giá trị giao dịch của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày

G-46 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-47.	Tháng
G-47 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-46.	Tháng
G-48 Số lượng giao dịch phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày
G-49 Giá trị giao dịch phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (02 giờ) trong ngày.	Ngày
G-50 Số lượng giao dịch vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-51.	Ngày
G-51 Giá trị giao dịch vào giờ cao điểm	Giờ cao điểm là khoảng thời gian (02 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-50.	Ngày
G-52 Tỷ lệ tập trung số lượng giao dịch theo thành viên	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch của 5 thành viên gửi lớn nhất (bao gồm Ngân hàng Nhà nước) trên tổng số lượng giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lớn nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên gửi lớn nhất về giá trị.	Tháng
G-53 Tỷ lệ tập trung giá trị giao dịch theo thành viên	Tỷ lệ % giá trị giao dịch của 5 thành viên gửi lớn nhất (bao gồm Ngân hàng Nhà nước) trên tổng giá trị giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lớn nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên gửi lớn nhất về số lượng.	Tháng
G-54 Số lượng giao dịch theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Số lượng giao dịch theo địa bàn (theo ngân hàng gửi lệnh thanh toán).	Tháng

G-55 Giá trị giao dịch theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Giá trị giao dịch theo địa bàn (theo ngân hàng gửi lệnh thanh toán).	Tháng

2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ dữ liệu
2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	Tháng
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) hệ thống xảy ra sự cố.	Tháng
2.2. Rủi ro tín dụng		
R-3 Hạn mức thấu chi đầu ngày	Hạn mức thấu chi đầu ngày được cấp cho từng thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
R-4 Trạng thái ghi Nợ lớn nhất	Giá trị lớn nhất của các trạng thái ghi Nợ trong ngày.	Ngày
R-5 Tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản tín dụng trong ngày.	Ngày
R-6 Số lần một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Số lần trong tháng mà một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ thanh khoản để thực hiện quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp.	Tháng
R-7 Số tiền một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Tổng số tiền trong tháng mà một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ thanh khoản để thực hiện quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp.	Tháng
R-8 Vay qua đêm	Giá trị vay qua đêm của thành viên tham gia.	Ngày
2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-9 Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng VND	Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng VND của từng thành viên bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	Ngày

R-10 Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng ngoại tệ	Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng ngoại tệ của từng thành viên bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	Ngày
R-11 Hạn mức nợ ròng đầu ngày	Hạn mức nợ ròng đầu ngày được cấp cho từng thành viên.	Ngày
R-12 Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước	Số tiền của từng thành viên tham gia hệ thống phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.	Tháng
R-13 Số tiền dự trữ bắt buộc thực tế tại Ngân hàng Nhà nước	Số tiền dự trữ bắt buộc thực tế của từng thành viên tham gia hệ thống tại Ngân hàng Nhà nước.	Tháng
R-14 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp đã được thành viên gửi lên hệ thống nhưng không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng.	Ngày
R-15 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp đã được thành viên gửi lên hệ thống nhưng không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng.	Ngày
R-16 Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư (chi tiết theo từng thành viên tham gia).	Ngày
R-17 Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư (chi tiết theo từng thành viên tham gia).	Ngày
R-18 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia.	Ngày
R-19 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia.	Ngày

R-20 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia.	Ngày
R-21 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia.	Ngày
R-22 Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng cho hệ thống khác bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Thống kê số lượng giao dịch theo từng hệ thống.	Ngày
R-23 Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng cho hệ thống khác bị trì hoãn thành viên tham gia thiếu số dư	Thống kê giá trị giao dịch theo từng hệ thống.	Ngày
R-24 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-25 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị các giao dịch thanh toán giá trị cao được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-26 Số lượng các giao dịch thanh toán ngoại tệ bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-27 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về giám sát các hệ thống thanh toán)

SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN NGOẠI TỆ, HỆ THỐNG THANH TOÁN TIỀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN, HỆ THỐNG BÙ TRỪ, CHUYỂN MẠCH GIAO DỊCH TÀI CHÍNH

1. Hệ thống thanh toán ngoại tệ

1.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1.1.1. Thông tin thành viên		
G-1 Thành viên trực tiếp là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Số lượng thành viên trực tiếp là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Thành viên trực tiếp là tổ chức kinh tế	Số lượng thành viên trực tiếp là tổ chức kinh tế tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-3 Thành viên gián tiếp (nếu có)	Số lượng thành viên gián tiếp (tham gia thanh toán thông qua thành viên trực tiếp).	6 tháng đầu năm/năm
1.1.2. Tình hình giao dịch		
G-4 Số lượng giao dịch toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-5 Giá trị giao dịch toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-6 Số lượng giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tổng số lượng giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hàng tháng do hệ thống xử lý, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm

G-7 Giá trị giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tổng giá trị giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do hệ thống xử lý, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-8 Số lượng giao dịch của thành viên là tổ chức kinh tế	Tổng số lượng giao dịch của thành viên là tổ chức kinh tế do hệ thống xử lý, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-9 Giá trị giao dịch của thành viên là tổ chức kinh tế	Tổng giá trị giao dịch của thành viên là tổ chức kinh tế do hệ thống xử lý, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-10 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-11.	6 tháng đầu năm/năm
G-11 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác với ngày tại G-10.	6 tháng đầu năm/năm
G-12 Tỷ lệ tập trung theo khối lượng giao dịch theo thành viên	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch của 5 thành viên gửi lớn nhất trên tổng số lượng giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lớn nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên gửi lớn nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-13 Tỷ lệ tập trung theo giá trị giao dịch theo thành viên	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch của 5 thành viên gửi lớn nhất trên tổng giá trị giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lớn nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên gửi lớn nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm

1.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	**Định nghĩa**	**Định kỳ báo cáo**
1.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 tháng đầu năm/năm

R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố.	6 tháng đầu năm/năm
1.2.2. Rủi ro thanh khoản		
R-3 Số dư tiền gửi đầu ngày	Số dư tiền gửi đầu ngày trung bình của từng thành viên, bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	6 tháng đầu năm/năm
R-4 Số lượng giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	6 tháng đầu năm/năm
R-5 Giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	6 tháng đầu năm/năm
1.2.3. Rủi ro quyết toán		
R-6 Khoảng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định	Tổng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-7 Số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng	Tổng số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm
R-8 Giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng	Tổng giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm
R-9 Quyết toán tại các hệ thống liên quan	Tổng giá trị giao dịch được quyết toán tại các hệ thống liên quan.	6 tháng đầu năm/năm
R-10 Tỷ lệ quyết toán tại các hệ thống liên quan	Giá trị giao dịch được quyết toán tại các hệ thống liên quan (trung bình ngày)/Giá trị của các giao dịch (trung bình ngày).	6 tháng đầu năm/năm

2. Hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán

2.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.1.1. Thông tin thành viên		
G-1 Thành viên là tổ chức tín dụng	Số lượng thành viên là tổ chức tín dụng tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Thành viên là công ty chứng khoán	Số lượng thành viên là công ty chứng khoán tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
2.1.2. Tình hình giao dịch		
G-3 Số lượng giao dịch	Số lượng giao dịch do hệ thống xử lý hàng tháng, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-4 Giá trị giao dịch	Giá trị giao dịch do hệ thống xử lý hàng tháng, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-5 Số lượng giao dịch của thành viên tổ chức tín dụng	Số lượng giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng do hệ thống xử lý hàng tháng, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-6 Giá trị giao dịch của thành viên tổ chức tín dụng	Giá trị giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng do hệ thống xử lý hàng tháng, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-7 Số lượng giao dịch của thành viên công ty chứng khoán	Số lượng giao dịch của các thành viên là công ty chứng khoán do hệ thống xử lý hàng tháng, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm

G-8 Giá trị giao dịch của thành viên công ty chứng khoán	Giá trị giao dịch của các thành viên là công ty chứng khoán do hệ thống xử lý hàng tháng, trừ các giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	6 tháng đầu năm/năm
G-9 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-10.	6 tháng đầu năm/năm
G-10 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác với ngày tại G-9.	6 tháng đầu năm/năm
G-11 Tỷ lệ tập trung theo khối lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch của 5 thành viên giao dịch lớn nhất trên tổng số lượng giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lớn nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên gửi lớn nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-12 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch của 5 thành viên giao dịch lớn nhất trên tổng giá trị giao dịch toàn hệ thống. 5 thành viên gửi lớn nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên gửi lớn nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm

2.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	**Định nghĩa**	**Định kỳ báo cáo**
2.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố.	6 tháng đầu năm/năm

2.2.2. Rủi ro tín dụng		
R-3 Số lần một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Số lần một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-4 Số tiền một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Tổng số tiền một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-5 Số dư tiền gửi đầu ngày	Số dư tiền gửi đầu ngày trung bình của từng thành viên tại Ngân hàng quyết toán, bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	6 tháng đầu năm/năm
R-6 Số lượng giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	6 tháng đầu năm/năm
R-7 Giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	6 tháng đầu năm/năm
2.2.4. Rủi ro quyết toán		
R-8 Khoảng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định	Tổng thời gian (tính theo giờ) chậm trễ trong việc quyết toán của hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
R-9 Số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng	Tổng số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm
R-10 Giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng	Tổng giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm

3. Hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính

3.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
3.1.1. Thông tin thành viên và đối tác khác		
G-1 Thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa giao dịch qua ATM	Số lượng thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa giao dịch qua ATM.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa giao dịch qua POS	Số lượng thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa giao dịch qua POS.	6 tháng đầu năm/năm
G-3 Thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động	Số lượng thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động.	6 tháng đầu năm/năm
G-4 Đối tác nước ngoài kết nối với hệ thống bù trừ, chuyển mạch	Số lượng đối tác nước ngoài (bao gồm tổ chức bù trừ, chuyển mạch nước ngoài và tổ chức nước ngoài khác) kết nối với hệ thống bù trừ, chuyển mạch.	6 tháng đầu năm/năm
G-5 Thành viên kết nối bù trừ, chuyển mạch quốc tế giao dịch qua ATM	Số lượng thành viên kết nối bù trừ, chuyển mạch quốc tế giao dịch qua ATM.	6 tháng đầu năm/năm
G-6 Thành viên kết nối bù trừ, chuyển mạch quốc tế giao dịch qua POS	Số lượng thành viên kết nối bù trừ, chuyển mạch quốc tế giao dịch qua POS.	6 tháng đầu năm/năm
3.1.2. Tình hình giao dịch		
a) Giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch		
G-7 Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng số lượng giao dịch tài chính qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm

G-8 Giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng giá trị giao dịch tài chính qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-9 Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch tài chính qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-10.	6 tháng đầu năm/năm
G-10 Giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm	Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch tài chính qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-9.	6 tháng đầu năm/năm
G-11 Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-12 Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-13 Số lượng giao dịch thanh toán qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-14 Giá trị giao dịch thanh toán qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-15 Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng số lượng giao dịch tài chính qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế. Thống kê theo từng tổ chức đối tác nước ngoài.	6 tháng đầu năm/năm

G-16 Giá trị giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng giá trị giao dịch tài chính qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế. Thống kê theo từng tổ chức đối tác nước ngoài.	6 tháng đầu năm/năm
G-17 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng số lượng giao dịch qua ATM có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế).	6 tháng đầu năm/năm
G-18 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng giá trị giao dịch qua ATM có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế).	6 tháng đầu năm/năm
G-19 Giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa hệ thống xử lý không thành công.	Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa mà hệ thống xử lý không thành công.	6 tháng đầu năm/năm
G-20 Giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý không thành công.	Số lượng giao dịch qua ATM sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế mà hệ thống xử lý không thành công.	6 tháng đầu năm/năm
G-21 Tỷ lệ tập trung theo khối lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ, chuyển mạch từ ATM của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-22 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch từ ATM của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm

b) Giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch		
G-23 Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng số lượng giao dịch tài chính qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-24 Giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng giá trị giao dịch tài chính qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-25 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-26 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-27 Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng số lượng giao dịch tài chính qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế. Thống kê theo từng tổ chức đối tác nước ngoài.	6 tháng đầu năm/năm
G-28 Giá trị giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng giá trị giao dịch tài chính qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế. Thống kê theo từng tổ chức đối tác nước ngoài.	6 tháng đầu năm/năm
G-29 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua POS	Tổng số lượng giao dịch qua POS có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế).	6 tháng đầu năm/năm
G-30 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua POS	Tổng giá trị giao dịch qua POS có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế).	6 tháng đầu năm/năm

G-31 Giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa hệ thống xử lý không thành công	Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa mà hệ thống xử lý không thành công.	6 tháng đầu năm/năm
G-32 Giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế hệ thống xử lý không thành công	Số lượng giao dịch qua POS sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế mà hệ thống xử lý không thành công.	6 tháng đầu năm/năm
G-33 Tỷ lệ tập trung theo khối lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ chuyển mạch từ POS của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-34 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch từ POS của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm
c) Giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch		
G-35 Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm
G-36 Giá trị giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng giá trị giao dịch giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa.	6 tháng đầu năm/năm

G-37 Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-38 Giá trị giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng giá trị giao dịch giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-39 Giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa mà hệ thống xử lý không thành công.	Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa mà hệ thống xử lý không thành công.	6 tháng đầu năm/năm
G-40 Giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế mà hệ thống xử lý không thành công.	Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế mà hệ thống xử lý không thành công.	6 tháng đầu năm/năm
G-41 Tỷ lệ tập trung theo khối lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động của 5 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. 5 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-42 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động của 5 thành	6 tháng đầu năm/năm

	viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. 5 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 5 thành viên nhiều nhất về số lượng.	
3.2. Tình hình rủi ro		
Chỉ tiêu	**Định nghĩa**	**Định kỳ báo cáo**
3.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố.	6 tháng đầu năm/năm
3.2.2. Rủi ro tín dụng		
R-3 Số lần một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Số lần một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-4 Số tiền một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Tổng số tiền một thành viên tham gia hệ thống yêu cầu hỗ trợ thanh khoản trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
3.2.3. Rủi ro quyết toán		
R-5 Quyết toán tại các hệ thống thanh toán có liên quan	Tổng giá trị giao dịch được quyết toán tại hệ thống thanh toán có liên quan.	6 tháng đầu năm/năm

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về giám sát các hệ thống thanh toán)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	
	……., ngày……. tháng……. năm…….

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VẬN HÀNH HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

Kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm.....) năm.....

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Báo cáo, đánh giá về việc tổ chức vận hành hệ thống thanh toán

- Tình hình hoạt động hệ thống thanh toán: Đánh giá về chất lượng dịch vụ, tình hình rủi ro sự cố phát sinh.

- Tình hình thành viên tham gia hệ thống: Đánh giá chung về tình hình biến động thành viên trong kỳ báo cáo.

- Tình hình nâng cấp hệ thống, những thay đổi cơ bản về tính năng của hệ thống, quy trình, thủ tục nội bộ của hệ thống.

2. Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu.	

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về giám sát các hệ thống thanh toán)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…….	*……., ngày……. tháng……. năm…….*

THÔNG BÁO SỰ CỐ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Thông tin chung

Thời điểm xảy ra sự cố (ngày, giờ xảy ra sự cố):.....

Mô tả sự cố:.....

Nguyên nhân gây ra sự cố:.....

Khoảng thời gian xảy ra sự cố (được tính theo phút):.....

2. Các biện pháp xử lý, khắc phục (trong đó nêu thời điểm hoàn thành khắc phục).

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu.	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về giám sát các hệ thống thanh toán)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…….	*……., ngày……. tháng……. năm…….*

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG THANH TOÁN

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)[i]

1. Tóm tắt báo cáo

Tóm tắt những điểm chính của báo cáo, trong đó có tổng quan về hệ thống thanh toán do đơn vị báo cáo vận hành, các thành viên, các quy định pháp luật, các quy trình, thủ tục, các rủi ro chủ yếu và việc quản lý các rủi ro này.

Tóm tắt kết quả xếp hạng mức độ đáp ứng theo các nguyên tắc áp dụng đối với hệ thống thanh toán quan trọng được ban hành bởi Ủy ban các Hệ thống Thanh toán và Quyết toán thuộc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế và Tổ chức Quốc tế các Ủy ban Chứng khoán[ii]:

Mức độ đánh giá	Nguyên tắc số	Tỷ lệ
Đáp ứng[iii]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Khá đáp ứng[iv]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Đáp ứng một phần[v]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Không đáp ứng[vi]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Không áp dụng[vii]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá

2. Tóm tắt các thay đổi lớn kể từ kỳ báo cáo trước

Tóm tắt những thay đổi trong tổ chức quản lý, dịch vụ, tính năng hệ thống, các quy định pháp lý, quy trình, thủ tục và thị trường mà hệ thống thanh toán cung cấp dịch vụ kể từ kỳ báo cáo gần nhất.

3. Khái quát chung về hệ thống thanh toán

3.1. Mô tả chung về hệ thống thanh toán và thị trường mà hệ thống thanh toán cung ứng dịch vụ

Mô tả ngắn gọn về các dịch vụ và chức năng của hệ thống thanh toán, tổng quan về thị trường hệ thống thanh toán cung ứng dịch vụ, trong đó bao gồm số lượng, giá trị giao dịch, các hạn mức trong ngày mà hệ thống thanh toán cấp cho thành viên (nếu có)…

3.2. Tổ chức chung của hệ thống thanh toán

Nêu tổng quan về cơ cấu tổ chức và quản trị của hệ thống thanh toán, bao gồm các chính sách quản trị, cơ cấu quản trị và cơ cấu quản lý của hệ thống thanh toán.

3.3. Khuôn khổ pháp lý và quy định

Nêu tổng quan về khuôn khổ pháp lý và quy định liên quan đến hệ thống thanh toán được đánh giá, bao gồm cơ cấu pháp lý và quyền sở hữu của hệ thống thanh toán, cơ sở pháp lý cho hoạt động của hệ thống thanh toán.

3.4. Thiết kế hệ thống và các hoạt động

Mô tả ngắn gọn về thiết kế và vận hành của hệ thống thanh toán (nêu rõ về quy trình xử lý giao dịch và trách nhiệm của các bên liên quan).

4. Bản thuyết minh tóm tắt đánh giá theo từng nguyên tắc

- Tên nguyên tắc và trích dẫn nội dung của nguyên tắc.

- Thuyết minh tóm tắt: Nêu đầy đủ thông tin chi tiết, bối cảnh cũng như bất kỳ thông tin bổ sung khác về việc đáp ứng của hệ thống thanh toán đối với nguyên tắc, nên đính kèm các tài liệu tham khảo có thể công bố được để bổ sung thêm thông tin.

- Kết quả xếp hạng (đáp ứng, khá đáp ứng, đáp ứng một phần, không đáp ứng, không áp dụng).

5. Danh sách các nguồn tài liệu liên quan

Liệt kê danh sách các tài liệu liên quan, bao gồm cả các tài liệu đã được tham chiếu trong báo cáo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn lập báo cáo

[i] Nội dung này chỉ áp dụng đối với báo cáo của tổ chức vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính.

[ii] Các nguyên tắc được áp dụng để đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng được trích dẫn từ bộ Các nguyên tắc áp dụng đối với hạ tầng thị trường tài chính được Ủy ban các Hệ thống Thanh toán và Quyết toán thuộc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế và Tổ chức Quốc tế các Ủy ban Chứng khoán ban hành vào tháng 4 năm 2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, bao gồm các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc số 1: Cơ sở pháp lý

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần có một cơ sở pháp lý vững chắc, rõ ràng, minh bạch và có thể thực thi đối với mỗi khía cạnh quan trọng trong các hoạt động của hệ thống đó ở tất cả các thể chế pháp lý liên quan.

Nguyên tắc số 2: Quản trị điều hành

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần có cơ chế quản lý rõ ràng và minh bạch, tăng cường an toàn, hiệu quả của hệ thống thanh toán, đảm bảo sự ổn định cho hệ thống tài chính, tạo điều kiện quan tâm đến lợi ích cộng đồng một cách thích hợp và hỗ trợ các bên liên quan đạt được mục tiêu.

Nguyên tắc số 3: Khuôn khổ quản trị rủi ro toàn diện

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần duy trì một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả để quản lý toàn diện các rủi ro về pháp lý, tín dụng, thanh khoản, vận hành và các rủi ro khác.

Nguyên tắc số 4: Rủi ro tín dụng

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần đo lường, giám sát và quản lý hiệu quả rủi ro tín dụng đối với các thành viên tham gia và các rủi ro phát sinh từ quy trình thanh toán, bù trừ, quyết toán. Một hệ thống thanh toán quan trọng cần duy trì nguồn tài chính đủ mạnh để đảm bảo chắc chắn có thể bù đắp rủi ro tín dụng đối với mỗi thành viên tham gia.

Nguyên tắc số 5: Tài sản bảo đảm

Một hệ thống thanh toán quan trọng đòi hỏi phải có tài sản bảo đảm để quản lý rủi ro tín dụng của hệ thống thanh toán đó cũng như rủi ro tín dụng của các thành viên tham gia. Khi đó, hệ thống thanh toán quan trọng cần phải chấp nhận tài sản bảo đảm với rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường ở mức thấp.

Một hệ thống thanh toán quan trọng cũng cần áp dụng tỷ lệ chiết khấu, hạn mức tập trung nắm giữ tài sản ở mức hợp lý.

Nguyên tắc số 7: Rủi ro thanh khoản

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần đo lường, giám sát và quản lý rủi ro thanh khoản một cách hiệu quả. Hệ thống thanh toán quan trọng nên duy trì đủ nguồn lực thanh khoản bằng tất cả các loại tiền tệ liên quan để đảm bảo chắc chắn thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong cùng một ngày và khi cần, có thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong ngày và trong nhiều ngày theo hàng loạt các kịch bản rủi ro có thể xảy ra. Những kịch bản này có thể bao gồm sự cố mất khả năng thanh toán của thành viên và các đơn vị phụ thuộc của họ có khả năng tạo ra tổng nghĩa vụ thanh toán lớn nhất cho hệ thống thanh toán quan trọng đó trong điều kiện thị trường rất khó khăn có thể xảy ra.

Nguyên tắc số 8: Quyết toán dứt điểm

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên thực hiện quyết toán dứt điểm một cách rõ ràng và chính xác, tối thiểu là vào thời điểm kết thúc ngày giá trị. Trong trường hợp cần thiết hoặc thích hợp hơn, một hệ thống thanh toán quan trọng cần phải tiến hành quyết toán trong ngày hoặc theo thời gian thực.

Nguyên tắc số 9: Quyết toán tiền

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên tiến hành quyết toán thông qua Ngân hàng Trung ương, nếu khả thi và sẵn sàng. Trường hợp không quyết toán qua Ngân hàng Trung ương thì hệ thống thanh toán quan trọng nên giảm thiểu và kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản phát sinh từ việc quyết toán qua ngân hàng thương mại.

Nguyên tắc số 12: Hệ thống quyết toán chuyển giao giá trị

Trường hợp hệ thống thanh toán quan trọng thực hiện các giao dịch có liên quan đến việc thanh toán hai nghĩa vụ có liên hệ với nhau (ví dụ: giao dịch chứng khoán hoặc giao dịch ngoại hối), hệ thống thanh toán quan trọng cần loại bỏ rủi ro mất vốn thông qua quy định thực hiện quyết toán nghĩa vụ này trên cơ sở đã hoàn thành quyết toán nghĩa vụ kia.

Nguyên tắc số 13: Các quy tắc và thủ tục quản lý thành viên tham gia bị mất khả năng thanh toán

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần thiết lập các quy tắc và thủ tục rõ ràng, hiệu quả để quản lý tình trạng mất khả năng thanh toán của thành viên tham gia. Những quy tắc và thủ tục này cần được xây dựng theo hướng đảm bảo hệ

thống thanh toán quan trọng có thể có các hành động kịp thời để ngăn chặn các thiệt hại và giảm áp lực thanh khoản, đồng thời duy trì khả năng thực hiện các nghĩa vụ của hệ thống thanh toán quan trọng đó.

Nguyên tắc số 15: Rủi ro kinh doanh chung

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần phải xác định, giám sát, quản lý rủi ro kinh doanh và nắm giữ đầy đủ tài sản ròng có tính thanh khoản cao từ nguồn vốn chủ sở hữu đủ để bù đắp những tổn thất kinh doanh có thể xảy ra. Điều này giúp hệ thống thanh toán quan trọng có thể tiếp tục hoạt động và cung cấp dịch vụ một cách bình thường ngay cả khi có xảy ra thua lỗ. Hơn nữa, tài sản thanh khoản ròng ở mọi thời điểm cần phải đủ để đảm bảo phục hồi hoặc giảm dần một cách hợp lý các hoạt động và dịch vụ quan trọng.

Nguyên tắc số 16: Rủi ro lưu ký và đầu tư

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần bảo toàn tài sản của mình cũng như của các thành viên, đồng thời giảm thiểu nguy cơ mất mát và chậm trễ trong việc tiếp cận các tài sản này. Hệ thống thanh toán quan trọng nên đầu tư vào các công cụ có mức rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản thấp nhất.

Nguyên tắc số 17: Rủi ro vận hành

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên xác định các nguồn rủi ro vận hành một cách hợp lý, cả từ bên trong và bên ngoài, đồng thời cần giảm thiểu tác động của các rủi ro này bằng cách áp dụng các hệ thống, quy định, thủ tục và biện pháp kiểm soát thích hợp. Hệ thống phải được thiết kế theo hướng đảm bảo mức độ bảo mật và độ tin cậy hoạt động cao cũng như cần có dung lượng đủ lớn và có khả năng mở rộng thêm. Quản lý hoạt động liên tục cần đưa ra mục đích để phục hồi kịp thời các hoạt động và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của hệ thống thanh toán quan trọng, ngay cả trong các trường hợp xảy ra tình trạng gián đoạn ở quy mô rộng hoặc gián đoạn lớn, có tính chất trọng yếu.

Nguyên tắc số 18: Các yêu cầu về tiếp cận và tham gia

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần phải đưa ra các tiêu chí tham gia đảm bảo tính khách quan, dựa trên rủi ro và được thông báo rộng rãi nhằm đảm bảo các tổ chức được phép tiếp cận một cách công bằng và công khai.

Nguyên tắc số 19: Thỏa thuận tham gia theo cấp độ

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên xác định, giám sát và quản lý các rủi ro quan trọng có thể xảy ra đối với hệ thống thanh toán quan trọng đó mà phát sinh từ những thỏa thuận tham gia theo cấp độ.

Nguyên tắc số 21: Hiệu suất và hiệu quả

Một hệ thống thanh toán quan trọng phải đảm bảo hiệu suất, hiệu quả trong việc đáp ứng các yêu cầu của thành viên tham gia và thị trường mà hệ thống thanh toán quan trọng đó phục vụ.

Nguyên tắc số 22: Các thủ tục và tiêu chuẩn thông tin truyền thông

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên sử dụng hoặc ít nhất là phải tương thích với các tiêu chuẩn về thông tin truyền thông có liên quan đã được chấp nhận ở phạm vi quốc tế nhằm tạo điều kiện thực hiện thanh toán, bù trừ, quyết toán một cách hiệu quả.

Nguyên tắc số 23: Công bố các quy tắc, thủ tục quan trọng và dữ liệu thị trường

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần có những quy định, thủ tục rõ ràng và toàn diện, đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin nhằm cho phép những thành viên tham gia có thể hiểu chính xác về những rủi ro, phí và các chi phí quan trọng khác mà họ phải chịu khi tham gia vào hệ thống thanh toán đó. Tất cả các quy tắc và thủ tục có liên quan cần được công bố rộng rãi.

[iii] Hệ thống thanh toán đáp ứng nguyên tắc: Bất kỳ vấn đề thiếu sót được xác định không phải là vấn đề cấp thiết, quan trọng, hệ thống thanh toán có thể cân nhắc xử lý các vấn đề này trong quá trình hoạt động bình thường.

[iv] Hệ thống thanh toán khá đáp ứng các nguyên tắc: Việc đánh giá xác định một hoặc nhiều vấn đề mà hệ thống thanh toán nên giải quyết và theo dõi trong một thời gian (từ 01 năm đến 03 năm).

[v] Hệ thống thanh toán đáp ứng một phần các nguyên tắc: Việc đánh giá xác định một hoặc nhiều vấn đề có thể trở nên nghiêm trọng nếu không được giải quyết kịp thời. Hệ thống thanh toán nên dành ưu tiên cao cho việc giải quyết những vấn đề này.

[vi] Hệ thống thanh toán không đáp ứng các nguyên tắc: Việc đánh giá đã xác định một hoặc nhiều vấn đề nghiêm trọng phải xử lý ngay lập tức. Do đó, hệ thống thanh toán nên dành ưu tiên cao nhất cho việc giải quyết những vấn đề này.

[vii] Các nguyên tắc không áp dụng cho hệ thống thanh toán đang được đánh giá do quy định pháp lý, các tính năng đặc thù của hệ thống thanh toán.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng